



PHỤ LỤC 01

Phân bổ kinh phí để thực hiện chi sau sắp xếp đơn vị hành chính theo Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND Tỉnh Hưng Yên

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /9/2025 của HĐND phường Sơn Nam)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>5</i>
1	Bổ sung kinh phí thực hiện chi sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã Tỉnh Hưng Yên năm 2025	2,500,000,000	



PHỤ LỤC 02

**Phân bổ kinh phí để thực hiện tặng quà cho nhân dân nhân kỷ niệm 80 năm
Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9 theo Quyết định số 803/QĐ-UBND
ngày 30/8/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /9/2025 của HĐND phường Sơn Nam)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>5</i>
I	Văn phòng HĐND - UBND phường (Bảo trợ xã hội)	3,015,200,000	
1	Kinh phí để thực hiện tặng quà cho nhân dân nhân kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9	3,015,200,000	



PHỤ LỤC 03

Phân bổ các nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện (trước sắp xếp đơn vị hành chính) chuyển về ngân sách cấp xã (sau sắp xếp đơn vị hành chính) theo Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên

(Kèm theo Nghị quyết số 11/ NQ-HĐND ngày 15/9/2025 của HĐND phường Sơn Nam)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Số thực hiện đến 30/6/2025	Dự toán còn lại	Trong đó tiết kiệm 10% tăng thêm theo NQ 173/NQ-CP	Ghi chú
A	B	1	2	3=1-2	4	5
	TỔNG CỘNG	137,014,505,328	76,648,216,884	60,366,288,444	26,478,000	
I	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	83,470,118,084	46,929,387,131	36,540,730,953	26,478,000	Đã phân bổ chi tiết cho các trường
1	Các trường khối mầm non, khối tiểu học, khối THCS trên địa bàn	82,670,118,084	46,929,387,131	35,740,730,953		
2	Kinh phí miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, ăn trưa cho trẻ em	800,000,000		800,000,000		
II	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	11,122,057,520	2,224,722,527	8,897,334,993	0	
1	Văn phòng HĐND-UBND (Phòng văn hóa xã hội: Chi hoạt động các trạm y tế phường)	4,222,057,520	2,224,722,527	1,997,334,993		
-	Tư chủ	4,002,500,000	2,224,722,527	1,777,777,473		
+	Quỹ lương	3,802,500,000	2,151,149,588	1,651,350,412		
+	Chi hoạt động	200,000,000	73,572,939	126,427,061		
-	Không tự chủ	219,557,520		219,557,520		
+	Quỹ tiền thưởng	219,557,520		219,557,520		
2	Hỗ trợ mua thẻ BHYT, đóng BHXH tự nguyện cho các đối tượng	6,900,000,000	0	6,900,000,000		



STT	Nội dung	Dự toán	Số thực hiện đến 30/6/2025	Dự toán còn lại	Trong đó tiết kiệm 10% tăng thêm theo NQ 173/NQ- CP	Ghi chú
2.1	Văn phòng Đảng ủy	10,000,000		10,000,000		
-	BHYT Đảng viên 30 năm tuổi Đảng(đối tượng không hưởng lương)	10,000,000		10,000,000		
2.2	Văn phòng HDND-UBND	7,000,000		7,000,000		
-	BHYT - Lực lượng tham gia bảo vệ ANTT cơ sở	7,000,000		7,000,000		
2.3	Phòng văn hóa xã hội	6,883,000,000	0	6,883,000,000		
-	BHYT cận nghèo	50,650,000		50,650,000		
-	BHYT cận nghèo NSNN hỗ trợ 100%	37,908,000		37,908,000		
-	BHYT người nghèo	24,009,000		24,009,000		
-	BHYT trẻ em dưới 6 tuổi	1,524,000,000		1,524,000,000		
-	BHXXH tự nguyện	128,102,000		128,102,000		
-	Hộ gia đình có MSTB (NSNN hỗ trợ 100%)	638,000,000		638,000,000		
-	Người tham gia tổ thu gom rác tại các tổ dân phố	10,000,000		10,000,000		
-	Người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	22,600,000		22,600,000		
-	BHYT học sinh	1,640,000,000		1,640,000,000		
-	Cựu chiến binh	315,000,000		315,000,000		
-	Mẹ VN Anh hùng và TB 81%	1,159,000		1,159,000		
-	Người có công	254,000,000		254,000,000		
-	Người tham gia kháng chiến	58,126,000		58,126,000		
-	Thân nhân liệt sỹ	70,446,000		70,446,000		
-	Thân nhân người có công khác	50,000,000		50,000,000		
-	Bảo trợ xã hội	300,000,000		300,000,000		
-	Người cao tuổi	260,000,000		260,000,000		
-	Người từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi	1,491,000,000		1,491,000,000		
-	Người khuyết tật trên địa bàn	8,000,000		8,000,000		

STT	Nội dung	Dự toán	Số thực hiện đến 30/6/2025	Dự toán còn lại	Trong đó tiết kiệm 10% tăng thêm theo NQ 173/NQ-CP	Ghi chú
III	Sự nghiệp Đảm bảo xã hội (Văn phòng HDND - UBND: nhiệm vụ Phòng văn hóa xã hội)	6.765.310.400	0	6.765.310.400	0	
-	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	2.210.400		2.210.400		
-	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	6.240.000.000		6.240.000.000		
-	Trợ cấp Cựu thanh niên xung phong theo Quyết định số 29/2016/QĐ-TTg ngày 05/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ	8.100.000		8.100.000		
-	Mai táng phí cho đối tượng Cựu chiến binh theo Nghị định số 157/2016/NĐ-CP của Chính phủ	220.000.000		220.000.000		
-	Hỗ trợ chi phí hỏa táng theo Nghị quyết 338/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	220.000.000		220.000.000		
-	Mai táng phí cho đối tượng bảo trợ	75.000.000		75.000.000		
IV	Sự nghiệp bảo vệ môi trường (Văn phòng HDND-UBND: Nhiệm vụ Phòng Kinh tế-hà làng và Đô thị)	716.376.000	0	716.376.000	0	
-	Hỗ trợ thu gom, vận chuyển, phân loại, xử lý rác và các nhiệm vụ khác liên quan đến bảo vệ môi trường	716.376.000		716.376.000		
V	Quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể...	3.862.956.472	0	3.862.956.472	0	

STT	Nội dung	Dự toán	Số thực hiện đến 30/6/2025	Dự toán còn lại	Trong đó tiết kiệm 10% tăng thêm theo NQ 173/NQ-CP	Ghi chú
1	Văn phòng Đảng ủy	1.436.205.000		1.436.205.000		
-	Văn phòng Đảng ủy	882.635.000		882.635.000		
-	Ban xây dựng Đảng	130.000.000		130.000.000		
-	UBND Đảng	100.000.000		100.000.000		
-	Khen thưởng	90.000.000		90.000.000		
-	Quỹ tiền thưởng	233.570.000		233.570.000		
2	Ủy ban MTTQ	441.975.000		441.975.000		
-	UB MTTQ	249.200.000		249.200.000		
-	Đoàn thanh niên CSHCM	31.800.000		31.800.000		
-	Hội LHPN	15.000.000		15.000.000		
-	Hội nông dân	22.400.000		22.400.000		
-	Hội Cựu chiến binh	18.400.000		18.400.000		
-	Quỹ tiền thưởng	105.175.000		105.175.000		
3	Văn phòng HĐND-UBND	1.403.976.472		1.403.976.472		
-	Văn phòng HĐND-UBND	398.525.472		398.525.472		
-	Quân sự	32.353.000		32.353.000		
-	Hội đồng nhân dân	299.098.000		299.098.000		
-	Phòng Văn hóa - xã hội	200.000.000		200.000.000		
-	Phòng KHTH&DT	474.000.000		474.000.000		
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	80.000.000		80.000.000		
5	Trung tâm dịch vụ văn hóa xã hội	250.800.000		250.800.000		
6	Công an	250.000.000		250.000.000		
VI	Các nhiệm vụ chi ngân sách cấp huyện trước sắp xếp địa bàn vùng có mục tiêu cho cấp xã trước sắp xếp	31.077.686.852	27.494.107.226	3.583.579.626	0	
1	Văn phòng HĐND - UBND	4.443.425.000	2.632.322.000	1.811.103.000		
1.1	Quân sự	30.000.000	29.970.000	30.000		

STT	Nội dung	Dự toán	Số thực hiện đến 30/6/2025	Dự toán còn lại	Trong đó tiết kiệm 10% tăng thêm theo NQ 173/NQ-CP	Ghi chú
-	Hỗ trợ phục vụ sơ tuyển, khám sức khỏe NVQS và tuyển quân năm 2025	30.000.000	29.970.000	30.000		Đã được phân bổ theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của HĐND phường Sơn Nam
1.2	Phòng Kinh tế hạ tầng và Đô thị	2.704.100.000	893.027.000	1.811.073.000	0	
-	Mua trang thiết bị, vật tư phục vụ thu gom vận chuyển rác (xe thu + thùng container)	264.000.000		264.000.000		Đã được phân bổ theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của HĐND phường Sơn Nam
-	Chi phí đầu giá đất theo thông tư số 03/2025/TT-BTC ngày 22/01/2025	125.000.000		125.000.000		
-	Thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất	190.000.000		190.000.000		
-	Kinh phí phát triển hệ thống cây xanh đô thị thành phố Hưng Yên đến năm 2035, tầm nhìn	200.000.000		200.000.000		
-	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cả, phường Lam Sơn	1.000.000.000		1.000.000.000		
-	Bổ sung kinh phí để phục vụ công tác phòng, chống lụt bão các điểm canh gác đê	35.100.000	8.100.000	27.000.000		
-	Nạo vét kênh mương xã Phú Cường (đoạn từ nhà ông Mạnh thôn Kệ Châu 1 đến Cửa UBND xã Phú Cường)	400.000.000	397.720.000	2.280.000		
-	Nạo vét kênh mương xã Phú Cường (đoạn từ trạm bơm tiêu xã Phú Cường đến hồ Quay Cháo)	490.000.000	487.207.000	2.793.000		
1.3	Phòng văn hóa xã hội	1.565.968.000	1.565.968.000	0	0	
-	Kinh phí xóa nhà tạm, dột nát trên địa bàn	1.325.968.000	1.325.968.000	0		Đã được phân bổ theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của HĐND phường Sơn Nam
-	Xây dựng phần mềm quản lý và số hóa hồ sơ đối tượng bảo trợ xã hội	240.000.000	240.000.000	0		

STT	Nội dung	Dự toán	Số thực hiện đến 30/6/2025	Dự toán còn lại	Trong đó tiết kiệm 10% tăng thêm theo NQ 173/NQ-CP	Ghi chú
1.4	Công an	143.357.000	143.357.000	0		
-	Chi hỗ trợ các lực lượng phục vụ cung rước, tôn trí xã Lợi Đức Phật	14.178.000	14.178.000	0		
-	Chi trả chế độ trợ cấp một lần đối với lực lượng bảo vệ dân phố, đội trưởng, đội phó đội dân phòng	129.179.000	129.179.000	0		
2	Vạn phong Dân ủy	725.000.000		725.000.000		
-	Tăng cường cơ sở vật chất, chống xuống cấp	725.000.000		725.000.000		Đã được phân bổ theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của HĐND phường Sơn Nam
3	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng phường	25.909.261.852	24.861.785.226	1.047.476.626	0	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT phường Lam Sơn đoạn từ bãi Sông Hồng đến đền chùa Sơn Lâm	2.359.913.000	2.359.913.000	0		
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông phường Lam Sơn (đoạn từ nhà ông Biều khu phố Xích Đằng đến cổng ba cửa thôn Xích Đằng và đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến chùa Cao Xá)	2.141.683.442	2.141.683.442	0		
-	Công trình: Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phú Cường (Đoạn qua thôn kế châu 1 và thôn Đông Hồng)	879.513.910	855.318.000	24.195.910		
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Phú Cường (từ nhà ông Sơn đến nhà ông Quê thôn Tân Mỹ 1)	3.000.000.000	1.987.745.284	1.012.254.716		Đã được phân bổ trong kế hoạch đầu tư công năm 2025
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phú Cường (Đoạn từ bưu điện xã đến công làng Tân Mỹ 1)	2.334.560.000	2.334.560.000	0		
-	Xây dựng nhà lớp học trường THCS Phú Cường	3.122.774.500	3.122.774.500	0		
-	Xây dựng trường mầm non xã Phú Cường	5.452.119.000	5.452.119.000	0		
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phú Cường (tuyến 1, từ nhà ông Trại đến xã Hùng Cường; tuyến 2, từ nhà bà Huyền đến nhà ông Cao xã Hùng Cường)	6.618.698.000	6.607.672.000	11.026.000		